

Sổ đăng ký theo kho Sách giáo khoa

STT	Tên sách	Tác giả	Thông tin xuất bản			Môn loại	Đơn giá	Số cá biệt
			Nhà xuất bản	Nơi xuất bản	Năm xuất bản			
1	Tiếng việt 1/1	Bùi Mạnh Hùng	Gd	H.	2021	4V(075)	30000	1360.0001-1360.0008
2	Tiếng việt 1/2	Bùi Mạnh Hùng	Gd	H.	2021	4V(075)	29000	1361.0001-1361.0008
3	Toán 1	Đỗ Đức Thái	Sp	TPHCM	2021	51(075)	34000	1362.0001-1362.0008
4	Đạo Đức 1	Nguyễn Thị Toan	Gd	H.	2021	371(075)	12000	1363.0001-1363.0008
5	Tự nhiên và xã hội 1	Vũ Văn Hùng	Gd	H.	2021	371(075)	21000	1364.0001-1364.0008
6	Hoạt động trải nghiệm 1	Vũ Quang Tuyền	Gd	H.	2021	371(075)	16000	1365.0001-1365.0008
7	Âm Nhạc 1	Lê Anh Tuấn	Sp	TPHCM	2021	78(075)	12000	1366.0001-1366.0006
8	Giáo Dục Thể Chất 1	Đặng Ngọc Quang	Sp	TPHCM	2021	7A(075)	17000	1367.0001-1367.0007
9	Mĩ Thuật 1	Nguyễn Minh Thiên Hoàng	Gd	H.	2021	76(075)	13000	1368.0001-1368.0006
10	Tiếng việt 2/1	Bùi Mạnh Hùng	Gd	H.	2021	4V(075)	25000	1380.0001-1380.0011
11	Tiếng việt 2/2	Bùi Mạnh Hùng	Gd	H.	2021	4V(075)	24000	1381.0001-1381.0011
12	Toán 2 tập 1	Hà Huy Khoái	Gd	H.	2021	51(075)	23000	1382.0001-1382.0011
13	Toán 2 tập 2	Hà Huy Khoái	Gd	H.	2021	51(075)	23000	1383.0001-1383.0011
14	Đạo đức 2	Nguyễn Thị Toan	Gd	H.	2021	371(075)	13000	1384.0001-1384.0011
15	Tự nhiên và xã hội 2	Vũ Văn Hùng	Gd	H.	2021	371(075)	19000	1385.0001-1385.0011
16	Hoạt động trải nghiệm 2	Phó Đức Hoà	Gd	H.	2021	371(075)	16000	1386.0001-1386.0011
17	Âm Nhạc 2	Lê Anh Tuấn	Sp	TPHCM	2021	78(075)	11000	1387.0001-1387.0005
18	Mỹ thuật 2	Nguyễn Thị Nhung	Gd	H.	2021	76(075)	15000	1388.0001-1388.0004
19	Giáo dục thể chất 2	Lưu Quang Hiệp	Sp	TPHCM	2021	7A(075)	20000	1389.0001-1389.0011
20	Toán 5	Đỗ Đình Hoan	Gd	H.	2005	51(075)	9.200	1443.0001-1443.0007
21	Lịch sử và địa lí 5	Nguyễn Anh Dũng	Gd	H.	2005	9V(075)	11.600	1444.0001-1444.0007
22	Khoa học 5	Bùi Phương Nga	Gd	H.	2005	371(075)	10.500	1445.0001-1445.0007
23	Mĩ thuật 5	Nguyễn Quốc Toàn	Gd	H.	2005	76(075)	5.100	1446.0001-1446.0007
24	Kĩ thuật 5	Đoàn Chí	Gd	H.	2005	6(075)	4.900	1447.0001-1447.0007
25	Đạo Đức 5	Lưu Thu Thủy	Gd	H.	2005	371(075)	3.800	1448.0001-1448.0007
26	Âm nhạc 5	Hoàng Long	Gd	H.	2005	78(075)	3.700	1449.0001-1449.0007
27	Giáo dục thể chất 5	Vũ Thị Thư	Gd	H.	2005	371(075)	25.000	1450.0001-1450.0007
28	Vở bài tập khoa học 5	Bùi Phương Nga	Gd	H.	2005	371(075)	4.100	1451.0001-1451.0007
29	Hướng Dẫn Tin học 5	Đào Thái Lai	Gd	H.	2005	6T7(075)	31.000	1452.0001-1452.0007
30	Bài tập thực hành Mỹ thuật 5	Nguyễn Thị Nhung	Gd	H.	2005	76(075)	12.500	1453.0001-1453.0007
31	Giáo dục An toàn giao thông 5	Trần Văn Thắng	Gd	H.	2005	371(075)	10.000	1454.0001-1454.0007
32	Thực hành kĩ năng sống lớp 5	Đỗ Thành Trung	Gd	H.	2005	371(075)	10.000	1455.0001-1455.0007
33	Văn Hóa Giao thông 5	Phan Quốc Việt	Gd	H.	2005	371(075)	23.000	1456.0001-1456.0007
34	Địa lí địa phương tỉnh BD 5	Lê Phương Trí	Gd	H.	2005	91(075)	19.000	1457.0001-1457.0007
35	Lịch sử địa phương tỉnh BD 5	Nguyễn Hồng Sáng	Gd	H.	2005	9(075)	20.000	1458.0001-1458.0007
36	Tiếng Anh Family and Friend 5 (Student)	Naomi Simmons	Gd	H.	2005	4(A)(075)	140.000	1459.0001-1459.0007
37	Tiếng Anh Family and Friend 5 (Workbook)	Naomi Simmons	Gd	H.	2005	4(A)(075)	90.000	1460.0001-1460.0007
38	Cùng em hoạt động trải nghiệm lớp 5/1	Nguyễn Hữu Tâm	Gd	H.	2005	371(075)	22.000	1461.0001-1461.0007
39	Cùng em hoạt động trải nghiệm lớp 5/2	Nguyễn Hữu Tâm	Gd	H.	2005	371(075)	22.000	1462.0001-1462.0007
40	Tiếng Anh Family and friends Student Book 1	Trần Cao Bội Ngọc	Gd	H.	2021	4(A)(075)	79000	1477.0001-1477.0008
41	Anh văn Family Student Book 2	Trần Cao Bội Ngọc	Gd	H.	2021	4(A)(075)	79000	1478.0001-1478.0008
42	Tiếng việt 3/1	Bùi Mạnh Hùng	Gd	H.	2022	4V(075)	22000	1479.0001-1479.0011
43	Tiếng việt 3/2	Bùi Mạnh Hùng	Gd	H.	2022	4V(075)	21000	1480.0001-1480.0011
44	Toán 3 tập 1	Hà Huy Khoái	Gd	H.	2022	51(075)	19000	1481.0001-1481.0011

STT	Tên sách	Tác giả	Thông tin xuất bản			Môn loại	Đơn giá	Số cá biệt
			Nhà xuất bản	Nơi xuất bản	Năm xuất bản			
45	Toán 3 tập 2	Hà Huy Khoái	Gd	H.	2022	51(075)	19000	1482.0001-1482.0011
46	Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan	Gd	H.	2022	371(075)	10000	1483.0001-1483.0011
47	Tự nhiên và xã hội 3	Vũ Văn Hùng	Gd	H.	2022	371(075)	19000	1484.0001-1484.0011
48	Hoạt động trải nghiệm 3	Phó Đức Hoà	Gd	H.	2022	371(075)	15000	1485.0001-1485.0011
49	Âm Nhạc 3	Lê Anh Tuấn	Sp	TPHCM	2022	78(075)	12000	1486.0001-1486.0006
50	Mỹ thuật 3	Hoàng Minh Phúc	Gd	H.	2022	76(075)	12000	1487.0001-1487.0004
51	Tin học 3	Nguyễn Chí Công	Gd	H.	2022	6T7(075)	11000	1488.0001-1488.0007
52	Anh văn Family StudentBook 3	Trần Cao Bội Ngọc	Gd	H.	2022	4(A)(075)	97000	1491.0001-1491.0008
53	Tiếng việt 4/1	Bùi Mạnh Hùng	Gd	H.	2023	4V(075)	21000	1494.0001-1494.0010
54	Tiếng việt 4/2	Bùi Mạnh Hùng	Gd	H.	2023	4V(075)	21000	1495.0001-1495.0010
55	Toán 4 tập 1	Hà Huy Khoái	Gd	H.	2023	51(075)	19000	1496.0001-1496.0010
56	Toán 4 tập 2	Hà Huy Khoái	Gd	H.	2023	51(075)	17000	1497.0001-1497.0010
57	Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan	Gd	H.	2023	371(075)	9000	1498.0001-1498.0010
58	Lịch sử và địa lý 4	Vũ Minh Giang	Gd	H.	2023	55(09)	17000	1499.0001-1499.0010
59	Khoa học 4	Vũ Văn Hùng	Gd	H.	2023	371(075)	17000	1500.0001-1500.0010
60	Hoạt động trải nghiệm 4	Phó Đức Hòa - Bùi Ngọc Diệp	Gd	H.	2023	371(075)	15000	1501.0001-1501.0010
61	Âm Nhạc 4	Lê Anh Tuấn	Sp	TPHCM	2023	78(075)	12000	1502.0001-1502.0006
62	Mỹ thuật 4	Hoàng Minh Phúc	Gd	H.	2023	76(075)	11000	1503.0001-1503.0004
63	Tin học 4	Nguyễn Chí Công	Gd	H.	2023	6T7(075)	10000	1504.0001-1504.0007
64	Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng	Gd	H.	2023	609(075)	9000	1505.0001-1505.0007
65	Anh văn Family StudentBook 4	Trần Cao Bội Ngọc	Gd	H.	2023	4(A)(075)	99000	1507.0001-1507.0008
66	Toán 5 tập 1	Hà Huy Khoái	NXB Giáo Dục Việt Nam	Sóc Trăng	2024	51(075)	19000	4137.0001-4137.0005
67	Toán 5 tập 2	Hà Huy Khoái	NXB Giáo Dục Việt Nam	Sóc Trăng	2024	51(075)	19000	4138.0001-4138.0005
68	Tiếng Việt 5 tập 1	Bùi Mạnh Hùng	NXB Giáo Dục Việt Nam	TP.HCM	2024	4V(075)	22000	4139.0001-4139.0005
69	Tiếng Việt 5 tập 2	Bùi Mạnh Hùng	NXB Giáo Dục Việt Nam	TP.HCM	2024	4V(075)	22000	4140.0001-4140.0005
70	Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy	NXB Giáo Dục Việt Nam	TP.HCM	2024	371(075)	14000	4141.0001-4141.0005
71	Tin học 5	Nguyễn Chí Công	NXB Giáo Dục Việt Nam	TP.HCM	2024	6T7(075)	11000	4142.0001-4142.0005
72	Lịch sử địa lý 5	Vũ Minh Giang	NXB Giáo Dục Việt Nam	TP.HCM	2024	55(09)	16000	4143.0001-4143.0005
73	Khoa học 5	Vũ Văn Hùng	NXB Giáo Dục Việt Nam	Đắk Lắk	2024	371(075)	16000	4144.0008-4144.0012
74	Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng	NXB Giáo Dục Việt Nam	TP.HCM	2024	609(075)	7000	4145.0001-4145.0003
75	Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan	NXB Giáo Dục Việt Nam	TP.HCM	2024	371(075)	9000	4146.0001 SNV.0352-SNV.0359
76	Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan	NXB Giáo Dục Việt Nam	TP.HCM	2024	371(075)	9000	4147.0001
77	Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan	NXB Giáo Dục Việt Nam	TP.HCM	2024	371(075)	9000	4148.0001